ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1377/QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 21 tháng 4 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao của các xã miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 5472/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh năm 2016;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Tài chính tại Tờ trình số 1175/TTr-LN: SNN&PTNT-STC ngày 31/3/2016 về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2016, với những nội dung sau:

I. Kế hoạch khối lượng: Chi tiết theo số liệu tại các biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08.

II. Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp

1. Tổng kinh phí đề nghị phân bổ đợt này: 110.000 triệu đồng *(Một trăm mười tỷ đồng)*, cụ thể như sau:

1.1. Chính sách hỗ trợ xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tại các xã miền núi: 27.578 triệu đồng.

1.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung: 16.128,5 triệu đồng.

1.3. Chính sách hỗ trợ mua máy thu hoạch mía và hệ thống tưới mía mặt ruộng: 7.950 triệu đồng.

1.4. Chính sách hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh: 8.960 triệu đồng.

1.5. Chính sách hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân: 1.296 triệu đồng.

1.6. Chính sách hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 18.000 triệu đồng.

1.7. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt: 16.682,5 triệu đồng.

1.8. Chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các doanh nghiệp: 13.000 triệu đồng.

1.9. Kinh phí quản lý chương trình: 405 triệu đồng.

(Chi tiết có Biểu số: 01,02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh thực hiện chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp thuộc sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Căn cứ vào dự toán được giao, lập và phê duyệt dự toán chi tiết các chính sách theo nguyên tắc không được vượt số kinh phí được giao, đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi giám sát.

- Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện đôn đốc hướng dẫn và kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện các chính sách.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các chính sách, đồng thời chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm tra quyết toán và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1577/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2016	Vùng thâm canh lúa	Rau an toàn	Máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Vùng luồng thâm canh	Thuê đất, thuê mặt nước	Khu trang trại chăn nuôi	Liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm	Giải phóng mặt bằng
	Tổng	**110.000.000**								
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**109.595.000**	**27.578.000**	**16.128.500**	**7.950.000**	**8.960.000**	**1.296.000**	**18.000.000**	**16.682.500**	**13.000.000**
1	TP Thanh Hoá	1.291.500		1.129.000					162.500	
2	TX Sầm Sơn	729.000		729.000						
3	TX Bỉm Sơn	50.000							50.000	
4	Thọ Xuân	11.093.500	3.190.000	1.975.500	5.700.000				228.000	
5	Đông Sơn	100.000							100.000	
6	Nông Cống	2.713.500		1.329.000			396.000		988.500	
7	Triệu Sơn	637.000	272.000						365.000	
8	Quảng Xương	1.391.000		1.158.000					233.000	
9	Hà Trung	2.540.000	2.540.000							
10	Nga Sơn	10.000.000						9.000.000		1.000.000
11	Yên Định	10.948.000	1.140.000	1.408.000				6.000.000	2.400.000	
12	Thiệu Hoá	11.233.000		1.908.000			360.000		1.965.000	7.000.000
13	Hoằng Hoá	4.148.000		1.329.000					2.819.000	
14	Hậu Lộc	4.907.000		829.000					4.078.000	
15	Tĩnh Gia	1.779.000	1.200.000	579.000						
16	Vĩnh Lộc	8.105.500	2.410.000	1.225.000				3.000.000	1.470.500	
17	Thạch Thành	2.605.000	1.080.000	1.165.000			360.000			
18	Cẩm Thuỷ	3.454.500	1.750.000	700.000			90.000		914.500	
19	Ngọc Lặc	2.244.500	544.000			1.290.000			410.500	
20	Lang Chánh	3.195.000	610.000	665.000		1.920.000				
21	Như Xuân	5.530.000	3.280.000		2.250.000					
22	Như Thanh	4.633.000	4.220.000						413.000	
23	Thường Xuân	7.250.000	1.340.000			820.000	90.000			5.000.000
24	Bá Thước	4.387.000	3.012.000			1.290.000			85.000	
25	Quan Hoá	3.540.000	990.000			2.550.000				
26	Quan Sơn	1.090.000				1.090.000				
II	**Kinh phí quản lý chương trình**	405.000								
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	305.000								
2	Sở Tài chính	100.000								

Biểu 01: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN VÙNG THÂM CANH LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ TẠI CÁC XÃ MIỀN NÚI NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ năm 2016 (1.000 đ)	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng		Kiên cố hóa giao thông nội đồng		Mua máy cấy		Mua máy thu hoạch	
				Số lượng (km)	Kinh phí (1.000 đ)	Số lượng (km)	Kinh phí (1.000 đ)	Số lượng (cái)	Kinh phí (1.000 đ)	Số lượng (cái)	Kinh phí (1.000 đ)
	Tổng		27.578.000								
1	Thọ Xuân	260,0	3.190.000	5,2	1.040.000	4,0	800.000	5,0	600.000	5,0	750.000
2	Triệu Sơn	50,0	272.000	1,0	200.000			2,0	72.000		
3	Hà Trung	225,0	2.540.000	4,5	900.000	1,0	200.000	7,0	840.000	4,0	600.000
4	Yên Định	100,0	1.140.000	2,0	400.000	1,0	200.000	2,0	240.000	2,0	300.000
5	Tĩnh Gia	150,0	1.200.000	3,0	600.000	3,0	600.000				
6	Vĩnh Lộc	265,0	2.410.000	5,0	1.000.000	5,3	1.060.000	4,0	100.000	3,0	250.000
7	Thạch Thành	120,0	1.080.000	2,4	480.000	2,4	480.000	2,0	120.000		
8	Cẩm Thuỷ	250,0	1.750.000	5,0	1.000.000	3,2	640.000	1,0	30.000	1,0	80.000
9	Ngọc Lặc	68,0	544.000	1,4	272.000	1,4	272.000				
10	Lang Chánh	50,0	610.000	1,0	200.000	0,7	140.000	1,0	120.000	1,0	150.000
11	Như Xuân	300,0	3.280.000	5,0	1.000.000	6,0	1.200.000	4,0	480.000	4,0	600.000
12	Như Thanh	300,0	4.220.000	5,0	1.000.000	5,0	1.000.000	11,0	1.320.000	6,0	900.000
13	Thường Xuân	100,0	1.340.000	2,0	400.000	2,0	400.000	2,0	240.000	2,0	300.000
14	Bá Thước	300,0	3.012.000	6,0	1.200.000	6,0	1.200.000	12,0	432.000	6,0	180.000
15	Quan Hoá	90,0	990.000	1,8	360.000	1,8	360.000	1,0	120.000	1,0	150.000

Biểu 02: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẬP TRUNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên canh				Sản xuất trong nhà		Tiêu thụ sản phẩm				Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (ha)	Xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng	Thuê chứng nhận VietGAP	Kiểm soát chất lượng và dán tem	Diện tích (m2)	Xây dựng nhà lưới	Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố		Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
								Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	
	Tổng số	**52,5**	**9.315.000**	**367.500**	**866.000**	**110.000**	**5.500.000**	**2**	**50.000**	**2**	**30.000**	**16.128.500**
I	**Vùng đồng bằng, ven biển**	**39,5**	**6.715.000**	**276.500**	**632.000**	**94.000**	**4.700.000**	**2**	**50.000**			**12.373.500**
1	TP Thanh Hoá	3,0	510.000	21.000	48.000	10.000	500.000	2	50.000			1.129.000
2	TX Sầm Sơn	3,0	510.000	21.000	48.000	3.000	150.000					729.000
3	Thọ Xuân	3,5	595.000	24.500	56.000	26.000	1.300.000					1.975.500
4	Nông Cống	3,0	510.000	21.000	48.000	15.000	750.000					1.329.000
5	Quảng Xương	6,0	1.020.000	42.000	96.000							1.158.000
6	Yên Định	6,0	1.020.000	42.000	96.000	5.000	250.000					1.408.000
7	Thiệu Hoá	6,0	1.020.000	42.000	96.000	15.000	750.000					1.908.000
8	Hoằng Hoá	3,0	510.000	21.000	48.000	15.000	750.000					1.329.000
9	Hậu Lộc	3,0	510.000	21.000	48.000	5.000	250.000					829.000
10	Tĩnh Gia	3,0	510.000	21.000	48.000							579.000
II	**Vùng miền núi**	**13,0**	**2.600.000**	**91.000**	**234.000**	**16.000**	**800.000**			**2**	**30.000**	**3.755.000**
11	Vĩnh Lộc (xã miền núi)	5,0	1.000.000	35.000	90.000	2.000	100.000					1.225.000
12	Thạch Thành	4,0	800.000	28.000	72.000	5.000	250.000			1	15.000	1.165.000
13	Cẩm Thuỷ	2,0	400.000	14.000	36.000	5.000	250.000					700.000
14	Lang Chánh	2,0	400.000	14.000	36.000	4.000	200.000			1	15.000	665.000

Biểu 03: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ MUA MÁY THU HOẠCH MÍA VÀ HỆ THỐNG TƯỚI MÍA MẶT RUỘNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Máy thu hoạch		Xây dựng hệ thống tưới mía mặt ruộng		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng (cái)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	
	Tổng	**1**	**1.500.000**	**430**	**6.450.000**	**7.950.000**
1	Thọ Xuân	1	1.500.000	280	4.200.000	5.700.000
2	Như Xuân			150	2.250.000	2.250.000

Biểu 04: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG LUỒNG THÂM CANH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Phân bón (1.000 đ)	Nâng cấp đường lâm		Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đ)
				Số lượng (km)	Kinh phí (1.000 đ)	
	Tổng	**2.180**	**4.360.000**	**20,0**	**4.600.000**	**8.960.000**
1	Ngọc Lặc	300	600.000	3,0	690.000	1.290.000
2	Lang Chánh	500	1.000.000	4,0	920.000	1.920.000
3	Thường Xuân	180	360.000	2,0	460.000	820.000
4	Bá Thước	300	600.000	3,0	690.000	1.290.000
5	Quan Hoá	700	1.400.000	5,0	1.150.000	2.550.000
6	Quan Sơn	200	400.000	3,0	690.000	1.090.000

Biểu 05: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ KINH PHÍ THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Lúa, lúa đặc sản, ngô, mía, cây ăn quả (cam, bưởi), ngô dầy và cỏ làm thức ăn gia súc		Cá rô phi		Tổng	
		Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)
	Tổng	**400**	**1.200.000**	**24**	**96.000**	**424**	**1.296.000**
1	Nông Cống	100	300.000	24	96.000	124	396.000
2	Thiệu Hoá	120	360.000			120	360.000
3	Thạch Thành	120	360.000			120	360.000
4	Cẩm Thuỷ	30	90.000			30	90.000
5	Thường Xuân	30	90.000			30	90.000

Biểu 06: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HẠ TẦNG KHU TRANG TRẠI CHĂN NUÔI TẬP TRUNG QUY MÔ LỚN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Số lượng (Khu)	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng		**18.000.000**	
1	Nga Sơn	3	9.000.000	
2	Yên Định	2	6.000.000	
3	Vĩnh Lộc	1	3.000.000	

Biểu 07: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ BAO TIÊU SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Khoai tây, cà chua, bí xanh, hành, tỏi, rau màu			Ngô ngọt, ngô bao tử, dưa bao tử, dưa xuất khẩu, ớt xuất khẩu			Ngô dầy và cỏ làm thức ăn chăn nuôi bò sữa, bò thịt			Tổng	
		Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)		Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)		Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)		Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000 đồng)
			Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mối bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mối bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ đầu mối bảo quản, sơ chế, tiêu thụ		
	Tổng	**839**	**4.195.000**	**1.228.500**	**2.377**	**7.131.000**	**2.070.000**	**647**	**1.293.000**	**765.000**	**3.838**	**16.682.500**
1	TP Thanh Hoá	25	125.000	37.500								162.500
2	TX Bỉm Sơn	10,0	50.000								10,0	50.000
3	Thọ Xuân				76,0	228.000					76,0	228.000
4	Đông Sơn	10,0	50.000	15.000				10,0	20.000	15.000	20,0	100.000
5	Nông Cống	49,0	245.000	73.500	75,0	225.000	112.500	95,0	190.000	142.500	219,0	988.500
6	Triệu Sơn				50,0	150.000	75.000	40,0	80.000	60.000	90,0	365.000
7	Quảng Xương	10,0	50.000		61,0	183.000					71,0	233.000
8	Yên Định				800,0	2.400.000					800,0	2.400.000
9	Thiệu Hoá	60,0	300.000	90.000	350,0	1.050.000	525.000				410,0	1.965.000
10	Hoằng Hoá	361,0	1.805.000	541.500	105,0	315.000	157.500				466,0	2.819.000
11	Hậu Lộc	212,0	1.060.000	318.000	600,0	1.800.000	900.000				812,0	4.078.000
12	Vĩnh Lộc	62,0	310.000	93.000	175,0	525.000	262.500	80,0	160.000	120.000	317,0	1.470.500
13	Cẩm Thuỷ	28,0	140.000	42.000	15,0	45.000	22.500	190,0	380.000	285.000	233,0	914.500
14	Ngọc Lặc	12,0	60.000	18.000				95,0	190.000	142.500	107,0	410.500
15	Như Thanh				60,0	180.000		116,5	233.000		176,5	413.000
16	Bá Thước				10,0	30.000	15.000	20,0	40.000		30,0	85.000

Biểu 08: KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 1377/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng	**3**	**13.000.000**	
1	Nga Sơn	1	1.000.000	Cơ sở giết mổ
2	Thiệu Hoá	1	7.000.000	Nhà máy chế biến của Công ty CP mía đường Lam Sơn
3	Thường Xuân	1	5.000.000	Nhà máy chế biến lâm sản Dokata

Biểu 09: DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 137/QĐ-UBND ngày 21 /4/2016

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Kinh phí kiểm tra, đôn đốc	Kinh phí thẩm định quyết toán	Kinh phí khác (văn phòng phẩm, hội nghị...)	Ghi chú
	Tổng	**405.000**	**190.000**	**170.000**	**45.000**	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	305.000	190.000	70.000	45.000	
2	Sở Tài chính	100.000		100.000	-	